

Số: **44**/2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10 ngày 12 tháng 2012 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 30 ngày 3 tháng 2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (*sau đây gọi tắt là Đề án*), cụ thể như sau:

1. Mục I Chương I của Đề án được sửa đổi như sau:

“I. Sự cần thiết xây dựng đề án

Theo mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020 (*được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định*

số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016) thì các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ (trong đó có Quảng Ngãi) phải có 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và theo nội dung Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 287/TB-UBND ngày 21/10/2016 đã thống nhất xác định đến năm 2020 có 98 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Tuy nhiên, Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi tắt là Đề án) và Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND) chỉ đưa ra mục tiêu đến năm 2020 có 78 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, việc sửa đổi một số nội dung Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là hết sức cần thiết để phù hợp với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nguyện vọng của nhân dân về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.”

2. Mục II Chương I của Đề án được sửa đổi, bổ sung như sau:

“II. Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

- Quyết định số 206/2004/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25 ngày 02 tháng 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô

kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”.

- Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

- Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.”

3. Khoản 2 Mục I Chương III của Đề án được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Mục tiêu cụ thể

Đến cuối năm 2016, đã có 26 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Bình Dương, Bình Trung, Bình Thới huyện Bình Sơn; Tịnh Trà, Tịnh Giang huyện Sơn Tịnh; Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Sơn huyện Tư Nghĩa; Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Thuận, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Thiện, Hành Trung, Hành Phước, Hành Tín Đông huyện Nghĩa Hành; Đức Tân, Đức Nhuận huyện Mộ Đức; Phổ Vinh, Phổ Hòa huyện Đức Phổ; Long Sơn huyện Minh Long; Tịnh Khê, Tịnh Châu thành phố Quảng Ngãi (*riêng trong năm 2016 đã có 12 xã đạt tiêu chí số 02 về giao thông, gồm: Bình Thới huyện Bình Sơn; Tịnh Giang huyện Sơn Tịnh; Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Sơn huyện Tư Nghĩa; Hành Nhân, Hành Đức, Hành Thiện, Hành Trung, Hành Phước, Hành Tín Đông huyện Nghĩa Hành; Phổ Hòa huyện Đức Phổ*). Giai đoạn 2017 - 2020 có thêm 72 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, trong đó: Năm 2017 thêm 18 xã, năm 2018 thêm 19 xã, năm 2019 thêm 18 xã và năm 2020 thêm 17 xã (*nâng tổng số xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020 là 98 xã*), cụ thể:

- Đến cuối năm 2017: Có 44 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến cuối năm 2018: Có 63 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến cuối năm 2019: Có 81 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến cuối năm 2020: Có 98 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng hợp danh sách 98 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 đến năm 2020

TT	Tên huyện, thành phố	Số xã đã đạt tiêu chí giao thông đến năm 2015	Số xã dự kiến đạt tiêu chí giao thông lũy kế theo từng năm					Danh sách 98 xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020
			2016	2017	2018	2019	2020	
I	Khu vực xã đồng bằng	13	23	39	56	70	81	
1	Bình Sơn	2	3	6	10	14	18	Bình Dương, Bình Trung, Bình Thới, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Trị, Bình Long, Bình Mỹ, Bình Phú, Bình Phước, Bình Khương, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương
2	Sơn Tịnh	1	2	3	5	7	9	Tịnh Giang, Tịnh Trà, Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Sơn, Tịnh Hà, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Bình
3	Tư Nghĩa	2	4	7	10	11	11	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Điền, Nghĩa Trung, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Thắng
4	Nghĩa Hành	3	8	9	9	9	9	Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Thuận, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Trung, Hành Phước

TT	Tên huyện, thành phố	Số xã đã đạt tiêu chí giao thông đến năm 2015	Số xã dự kiến đạt tiêu chí giao thông lũy kế theo từng năm					Danh sách 98 xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020
			2016	2017	2018	2019	2020	
5	Mộ Đức	2	2	4	6	9	12	Đức Tân, Đức Nhuận, Đức Thạnh, Đức Hòa, Đức Hiệp, Đức Phú, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Phong, Đức Minh
6	Đức Phổ	1	2	4	8	10	10	Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ An, Phổ Ninh, Phổ Văn, Phổ Thuận, Phổ Thạnh, Phổ Quang, Phổ Châu, Phổ Cường
7	Thành phố Quảng Ngãi	2	2	6	8	10	12	Tịnh Châu, Tịnh Khê, Nghĩa Phú, Tịnh Ân Tây, Tịnh Long, Tịnh An, Tịnh Kỳ, Nghĩa An, Tịnh Hòa, Tịnh Ân Đông, Tịnh Thiện, Nghĩa Hà
II	Khu vực xã miền núi, hải đảo	1	3	5	7	11	17	
1	Sơn Tịnh	0	0	0	0	1	2	Tịnh Đông, Tịnh Hiệp
2	Tur Nghĩa	0	1	1	1	2	2	Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ
3	Nghĩa Hành	0	1	2	2	2	2	Hành Tín Đông, Hành Tín Tây
4	Trà Bồng	0	0	1	1	1	2	Trà Bình, Trà Phú
5	Sơn Hà	0	0	0	0	1	2	Sơn Thành, Sơn Hạ
6	Minh Long	1	1	1	1	1	2	Long Sơn, Thanh An
7	Ba Tơ	0	0	0	1	1	2	Ba Động, Ba Cung
8	Lý Sơn	0	0	0	1	2	3	An Hải, An Vĩnh, An Bình
	Tổng cộng	14	26	44	63	81	98	

(26 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 đến cuối năm 2016, gồm: Bình Dương, Bình Trung, Bình Thới huyện Bình Sơn; Tịnh Trà, Tịnh Giang huyện Sơn Tịnh; Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Sơn huyện Tư Nghĩa; Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Thuận, Hành Nhân, Hành Đức, Hành

Thiện, Hành Trung, Hành Phước, Hành Tín Đông huyện Nghĩa Hành; Đức Tân, Đức Nhuận huyện Mộ Đức; Phổ Vinh, Phổ Hòa huyện Đức Phổ; Long Sơn huyện Minh Long; Tịnh Khê, Tịnh Châu thành phố Quảng Ngãi)”

4. Khoản 1, Khoản 2 Mục III Chương III của Đề án được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Nhu cầu đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn

Trên cơ sở số liệu phát triển giao thông nông thôn đến cuối năm 2015, thì tổng khối lượng đường giao thông cần phải đầu tư để đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh là 3.934,14 Km, trong đó:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: 730,83Km.
- Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: 768,77Km.
- Đường ngõ, xóm: 1.028,64Km.
- Đường trục chính nội đồng: 1.405,90Km.”

2. Khối lượng và kinh phí thực hiện

a) *Khối lượng:*

Để đạt được mục tiêu đến cuối năm 2020 có 98 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 thì trong giai đoạn 2016-2020 cần phải đầu tư hoàn thiện ít nhất 2.214 Km đường giao thông nông thôn (*khu vực đồng bằng 2.030km; khu vực miền núi, hải đảo 184km*), quy mô kỹ thuật đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp A, B, C, D theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”, cụ thể:

- Năm 2016: Đã đầu tư hoàn thiện 269Km (*khu vực đồng bằng 260km; khu vực miền núi, hải đảo 9km*).

- Giai đoạn 2017 - 2020 cần phải đầu tư hoàn thiện ít nhất 1.945 Km đường giao thông nông thôn (*khu vực đồng bằng 1.770Km; khu vực miền núi, hải đảo 175Km*), trong đó:

+ Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: 306km (*khu vực đồng bằng 270km; khu vực miền núi, hải đảo 36km*) với tiêu chuẩn đường cấp A hoặc B (*khuyến khích thực hiện theo cấp A*);

+ Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: 311km (*khu vực đồng bằng 285km; khu vực miền núi, hải đảo 26km*) với tiêu chuẩn đường cấp B hoặc C (*khuyến khích thực hiện theo cấp B*);

+ Đường ngõ, xóm: 615 km (*khu vực đồng bằng 585km; khu vực miền núi, hải đảo 30km*) với tiêu chuẩn đường cấp D;

+ Đường trục chính nội đồng: 713km (*khu vực đồng bằng 630km; khu vực miền núi, hải đảo 83km*) với tiêu chuẩn đường cấp D.

**Tổng hợp khối lượng đường giao thông nông thôn để thực hiện đầu tư
trong giai đoạn 2017 - 2020**

ĐVT: Km

STT	Tên huyện, thành phố /khu vực	Khối lượng phân bổ giai đoạn 2017 - 2020				
		Cộng	Đường xã, đường từ trung tâm xã đến đường huyện	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Đường ngõ, xóm	Đường trục chính nội đồng
	Tổng cộng	1.945,00	306,00	311,00	615,00	713,00
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>1.770,00</i>	<i>270,00</i>	<i>285,00</i>	<i>585,00</i>	<i>630,00</i>
-	<i>Miền núi, hải đảo</i>	<i>175,00</i>	<i>36,00</i>	<i>26,00</i>	<i>30,00</i>	<i>83,00</i>
1	Huyện Bình Sơn	551,64	80,96	63,90	172,33	234,45
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>551,64</i>	<i>80,96</i>	<i>63,90</i>	<i>172,33</i>	<i>234,45</i>
2	Huyện Sơn Tịnh	273,84	49,35	32,57	102,62	89,30
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>204,63</i>	<i>36,04</i>	<i>25,81</i>	<i>88,28</i>	<i>54,50</i>
-	<i>Miền núi</i>	<i>69,21</i>	<i>13,31</i>	<i>6,76</i>	<i>14,34</i>	<i>34,80</i>
3	Huyện Tư Nghĩa	257,83	49,91	35,81	99,82	72,29
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>254,72</i>	<i>49,61</i>	<i>35,52</i>	<i>99,82</i>	<i>69,77</i>
-	<i>Miền núi</i>	<i>3,11</i>	<i>0,30</i>	<i>0,29</i>	<i>0,00</i>	<i>2,52</i>
4	Huyện Nghĩa Hành	131,65	26,11	25,62	24,47	55,45
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>108,51</i>	<i>22,54</i>	<i>22,48</i>	<i>22,22</i>	<i>41,27</i>
-	<i>Miền núi</i>	<i>23,14</i>	<i>3,57</i>	<i>3,14</i>	<i>2,25</i>	<i>14,18</i>
5	Huyện Mộ Đức	287,83	41,90	73,85	67,80	104,28
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>287,83</i>	<i>41,90</i>	<i>73,85</i>	<i>67,80</i>	<i>104,28</i>
6	Huyện Đức Phổ	225,81	30,37	42,32	70,98	82,14
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>225,81</i>	<i>30,37</i>	<i>42,32</i>	<i>70,98</i>	<i>82,14</i>
7	Huyện Trà Bồng	25,33	0,00	2,76	5,79	16,78
-	<i>Miền núi</i>	<i>25,33</i>	<i>0,00</i>	<i>2,76</i>	<i>5,79</i>	<i>16,78</i>
8	Huyện Sơn Hà	33,20	11,62	11,75	5,35	4,48
-	<i>Miền núi</i>	<i>33,20</i>	<i>11,62</i>	<i>11,75</i>	<i>5,35</i>	<i>4,48</i>
9	Huyện Minh Long	2,54	0,00	0,00	0,73	1,81
-	<i>Miền núi</i>	<i>2,54</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,73</i>	<i>1,81</i>
10	Huyện Ba Tơ	7,06	0,26	0,28	1,54	4,98
-	<i>Miền núi</i>	<i>7,06</i>	<i>0,26</i>	<i>0,28</i>	<i>1,54</i>	<i>4,98</i>
11	Huyện Lý Sơn	11,41	6,94	1,02	0,00	3,45
-	<i>Hải đảo</i>	<i>11,41</i>	<i>6,94</i>	<i>1,02</i>	<i>0,00</i>	<i>3,45</i>
12	TP. Quảng Ngãi	136,86	8,58	21,12	63,57	43,59
-	<i>Đồng bằng</i>	<i>136,86</i>	<i>8,58</i>	<i>21,12</i>	<i>63,57</i>	<i>43,59</i>

b) Kinh phí:

Theo đơn giá xây dựng hiện hành, quy mô xây dựng: mặt đường rộng 3,5m là 1.400 triệu đồng/Km (đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện), mặt đường rộng 3m là 1.000 triệu đồng/Km (đường trục thôn, bản, ấp

và đường liên thôn, bản, ấp), mặt đường rộng 2,5m là 800 triệu đồng/Km (đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng) thì trong giai đoạn 2016 - 2020 tổng kinh phí để đầu tư cứng hóa 2.214Km đường giao thông nông thôn là 2.070.036 triệu đồng, trong đó:

- Năm 2016 đã thực hiện: 268.236 triệu đồng;
- Giai đoạn 2017 - 2020: 1.801.800 triệu đồng.”

5. Điểm b, điểm c, điểm d, điểm e Khoản 3 Mục III Chương III của Đề án được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Cơ chế phân bổ vốn đầu tư: Được xác định theo tỷ lệ % giữa vốn cấp tỉnh quản lý và vốn cấp huyện quản lý. Riêng đối với loại đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng, UBND tỉnh chỉ hỗ trợ 100% xi măng (tương ứng khoảng 30% tổng mức đầu tư); phần còn lại: UBND các huyện, thành phố, UBND các xã hỗ trợ và huy động đóng góp khác (các tổ chức, cá nhân, nhân dân chung tay góp sức) để thực hiện, cụ thể như sau:

TT	Loại đường	Tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư (%)			
		Khu vực đồng bằng		Khu vực miền núi, hải đảo	
		Vốn cấp tỉnh quản lý	Vốn cấp huyện quản lý	Vốn cấp tỉnh quản lý	Vốn cấp huyện quản lý
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	70	30	90	10
2	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	50	50	80	20
3	Đường ngõ, xóm	30	70	30	70
4	Đường trục chính nội đồng	30	70	30	70

c) Nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 là 2.070.036 triệu đồng, trong đó:

- Năm 2016 đã thực hiện: 268.236 triệu đồng (trong đó: Vốn tỉnh quản lý là 130.711 triệu đồng, vốn cấp huyện quản lý là 137.525 triệu đồng).

- Giai đoạn 2017 - 2020: 1.801.800 triệu đồng (tính theo đơn giá xây dựng hiện hành), trong đó:

+ Vốn tỉnh quản lý: 791.980 triệu đồng (44%), trong đó kinh phí hỗ trợ 100% xi măng để xây dựng đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng là 318.720 triệu đồng (chiếm 40,2% trong tổng vốn tỉnh quản lý).

+ Vốn cấp huyện quản lý: 1.009.820 triệu đồng (56%).

Tổng hợp kinh phí phân kỳ đầu tư thực hiện giai đoạn 2016 - 2020

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Tổng cộng	Đã thực hiện năm 2016	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2017 - 2020				
					Cộng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Khối lượng thực hiện	Km	2.214,00	269,00	1.945,00	420,22	492,87	473,64	558,28
1	Khu vực đồng bằng	Km	2.030,00	260,00	1.770,00	386,57	481,98	424,73	476,73
2	Khu vực miền núi, hải đảo	Km	184,00	9,00	175,00	33,65	10,89	48,91	81,55
II	Tổng vốn thực hiện	Triệu đồng	2.070.036	268.236	1.801.800	386.676	455.916	443.175	516.033
1	Vốn tỉnh quản lý	Triệu đồng	922.691	130.711	791.980	165.914	196.345	199.353	230.368
2	Vốn cấp huyện quản lý	Triệu đồng	1.147.345	137.525	1.009.820	220.762	259.571	243.822	285.665
*	Trong đó phân vốn xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng	Triệu đồng	1.162.400	100.000	1.062.400	235.512	274.512	252.992	299.384
-	Vốn cấp tỉnh quản lý	Triệu đồng	348.720	30.000	318.720	70.654	82.354	75.898	89.814
-	Vốn cấp huyện quản lý	Triệu đồng	813.680	70.000	743.680	164.858	192.158	177.094	209.570

d) Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

Thực hiện trong giai đoạn 2017 - 2020

- Đối với đường xã, đường từ trung tâm xã đến đường huyện; đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp được thực hiện bằng vốn tỉnh quản lý; vốn cấp huyện quản lý theo tỷ lệ tại điểm b Khoản 3 Mục III Chương III của Đề án được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này (*không huy động đóng góp của nhân dân*).

- Đối với đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng (*với tổng số tiền 1.062.400 triệu đồng*) được xác định với tỷ lệ như sau: Vốn tỉnh quản lý, hỗ trợ 30% (*hỗ trợ 100% xi măng*), tương ứng là 318.720 triệu đồng; còn lại vốn cấp huyện quản lý (*kể cả huy động đóng góp khác như: tiền, vật liệu, nhân công*) là 70%, tương ứng là 743.680 triệu đồng.

Tổng hợp khối lượng và kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2017 - 2020

TT	Khu vực	Chỉ tiêu khối lượng (Km)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				
			Cộng	Vốn tỉnh quản lý		Vốn cấp huyện quản lý	
				Tỷ lệ (%)	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Kinh phí
	Tổng cộng	1.945,0	1.801.800	44	791.980	56	1.009.820
-	Đồng bằng	1.770,0	1.635.000		698.700		936.300
-	Miền núi, hải đảo	175,0	166.800		93.280		73.520
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	306,0	428.400		309.960		118.440
-	Đồng bằng	270,0	378.000	70	264.600	30	113.400
-	Miền núi, hải đảo	36,0	50.400	90	45.360	10	5.040
2	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	311,0	311.000		163.300		147.700
-	Đồng bằng	285,0	285.000	50	142.500	50	142.500
-	Miền núi, hải đảo	26,0	26.000	80	20.800	20	5.200
3	Đường ngõ, xóm	615,0	492.000		147.600		344.400
-	Đồng bằng	585,0	468.000	30	140.400	70	327.600
-	Miền núi, hải đảo	30,0	24.000	30	7.200	70	16.800
4	Đường trục chính nội đồng	713,0	570.400		171.120		399.280
-	Đồng bằng	630,0	504.000	30	151.200	70	352.800
-	Miền núi, hải đảo	83,0	66.400	30	19.920	70	46.480

e) Cơ sở tính toán nguồn vốn bố trí đầu tư:

- Vốn tỉnh quản lý: 922.691 triệu đồng, trong đó:
 - + Ngân sách Trung ương: 242.514 triệu đồng.
 - + Ngân sách tỉnh: 680.177 triệu đồng.
- Vốn cấp huyện quản lý: 1.147.345 triệu đồng, trong đó:
 - + Ngân sách tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố từ nguồn vốn tín dụng và vốn lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu khác: 573.650 triệu đồng.
 - + Ngân sách huyện, thành phố: 90.000 triệu đồng.
 - + Ngân sách xã và huy động từ cộng đồng, các tổ chức, doanh nghiệp: 483.695 triệu đồng.

Tổng hợp nguồn vốn đề thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Cơ cấu vốn	Tổng kinh phí xây dựng NTM, giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến phân bổ thực hiện tiêu chí số 02 cho toàn tỉnh (164 xã)		Phân bổ kinh phí thực hiện Đề án		Ghi chú
			Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	
I	Vốn tỉnh quản lý	2.398.200				922.691	
1	Ngân sách Trung ương	898.200		404.190		242.514	
-	Hỗ trợ có mục tiêu	800.200	45%	360.090	60%	216.054	Chiếm tối đa 60% kinh phí dự kiến phân bổ cho toàn tỉnh
-	Trái phiếu Chính phủ	98.000	45%	44.100	60%	26.460	Chiếm tối đa 60% kinh phí dự kiến phân bổ cho toàn tỉnh
2	Ngân sách tỉnh (đầu tư cho 98 xã)	1.500.000				680.177	
-	Vốn đầu tư trực tiếp	1.000.000			45%	430.177	Chiếm tối đa 45% kinh phí xây dựng nông thôn mới
-	Tín dụng ưu đãi	500.000			50%	250.000	Chiếm 50% kinh phí xây dựng nông thôn mới
II	Vốn huyện, thành phố quản lý	10.302.000				1.147.345	
1	Ngân sách tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố từ nguồn vốn tín dụng và vốn lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu khác	6.477.000	15%	971.550	60%	573.650	Chiếm tối đa 60% kinh phí dự kiến phân bổ cho toàn tỉnh
2	Ngân sách huyện, thành phố	500.000	30%	150.000	60%	90.000	Chiếm tối đa 60% kinh phí dự kiến phân bổ cho toàn tỉnh
3	Ngân sách xã và huy động cộng đồng, các tổ chức, doanh nghiệp	3.325.000	25%	831.250	60%	483.695	Chiếm tối đa 60% kinh phí dự kiến phân bổ cho toàn tỉnh
	Tổng cộng	12.700.200				2.070.036	

6. Điểm b Khoản 4 Mục III Chương III của Đề án được sửa đổi như sau:

“b) Phạm vi thực hiện:

Áp dụng đối với các xã chưa đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trong danh sách 98 xã được thống kê tại Khoản 2 Mục I Chương III của Đề án được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này.”

Điều 2. Thay đổi từ “Đường trục xã, liên xã” thành từ “Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện” và từ “Đường trục thôn, xóm” thành từ “Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp” của Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2017. Những nội dung khác của Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ GTVT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, KT, TH, NNTN, CBTH;
- Lưu:VT, CNXD.npb.380.



Trần Ngọc Căng